

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01./CBTT/2019

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 1 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018.**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/11/2019 tại đường dẫn : <http://www.TDMWATER.VN>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRẦN THẾ HƯNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

Số: 12 /CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
Quý 4 năm 2018 cao hơn 10%
so với Quý 4 năm 2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý 4 năm 2018 cao hơn 10% so với quý 4 năm 2017, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 cao hơn 10% so với quý 4 năm 2017 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 đạt: 58.867.837.622 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 đạt: 35.523.210.968 đồng.

Lợi nhuận quý 4 năm 2018 tăng hơn 10% so với lợi nhuận quý 4 năm 2017, nguyên nhân chủ yếu là do:

Sản lượng của nhà máy nước Dĩ An và nhà máy nước Bàu Bàng quý 4 năm 2018 tăng do nhu cầu nước dùng cho sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tăng cao, nên lợi nhuận quý 4 năm 2018 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2017.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2018

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/18)	Số đầu năm (01/01/18)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.982.667.441	425.502.075.394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.019.151.217	315.576.990.800
1. Tiền	111		2.019.151.217	235.576.990.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	8.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.608.653.950	93.661.118.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	30.122.515.596	6.294.238.080
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.276.567.300	16.726.409.089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.209.571.054	70.640.471.135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.481.183.386	836.805.935
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.481.183.386	836.805.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.873.678.888	15.427.160.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	10.273.785	453.375.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	10.647.198.695	14.757.578.688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	216.206.408	216.206.408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.646.783.221.365	1.646.257.886.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/18)	Số đầu năm (01/01/18)
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		764.573.141.792	551.699.741.319
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	707.840.444.435	522.407.886.725
- Nguyên giá	222		833.320.360.843	602.812.360.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(125.479.916.408)	(80.404.473.564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	56.732.697.357	29.291.854.594
- Nguyên giá	228		59.508.706.493	30.542.727.388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.776.009.136)	(1.250.872.794)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.738.200.928	225.610.969.015
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.738.200.928	225.610.969.015
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		857.899.704.002	861.752.882.497
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	701.238.875.002	701.238.875.002
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	160.514.007.495	160.514.007.495
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.853.178.495)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.572.174.643	7.194.293.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.572.174.643	7.194.293.403
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.747.765.888.806	2.071.759.961.628
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		606.095.755.392	1.327.250.690.094
I. Nợ ngắn hạn	310		181.472.772.305	831.714.459.007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	12.811.913.950	13.719.301.555

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/18)	Số đầu năm (01/01/18)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.493.235.695	123.424.266
4. Phải trả người lao động	314		112.898.619	100.709.602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	610.269.230	23.421.894.049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	24.609.531.600	412.805.373.798
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	129.021.443.648	374.256.219.687
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.813.479.563	7.287.536.050
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		424.622.983.087	495.536.231.087
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	424.622.983.087	495.536.231.087
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.141.670.133.414	744.509.271.534
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.141.670.133.414	744.509.271.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	812.000.003.750	650.404.963.750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	812.000.003.750	650.404.963.750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145.319.321.818	(296.380.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/18)	Số đầu năm (01/01/18)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	34.778.874.384	18.506.521.805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	149.571.933.462	75.894.165.979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		149.571.933.462	75.894.165.979
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.747.765.888.806	2.071.759.961.628

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Bình



Tăng Cơ Văn



Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV/2018

Đơn vị tính: đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý IV.2018)	Quý này năm trước (quý IV.2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.19	84.464.661.428	58.155.157.091	286.245.776.139	197.002.264.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	V.19	84.464.661.428	58.155.157.091	286.245.776.139	197.002.264.577
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	27.642.962.874	17.399.286.989	101.631.787.389	62.322.723.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		56.821.698.554	40.755.870.102	184.613.988.750	134.679.540.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	5.711.815.295	14.507.268.598	33.646.742.075	22.430.134.152
7. Chi phí tài chính	22	V.22	(112.392.149)	18.247.711.661	55.644.461.989	75.795.220.305
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.23	11.934.491.864	18.247.711.661	51.620.377.865	77.150.536.202
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	1.677.613.752	1.599.120.617	6.645.684.243	5.967.924.529
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		60.968.292.246	35.416.306.422	155.970.584.593	75.346.530.195
12. Thu nhập khác	31	V.25	176.795.447	146.904.546	859.359.769	587.635.784
13. Chi phí khác	32		37.401.893	40.000.000	82.046.311	40.000.000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		139.393.554	106.904.546	777.313.458	547.635.784
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.26	61.107.685.800	35.523.210.968	156.747.898.051	75.894.165.979



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý IV.2018)	Quý này năm trước (quý IV.2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	2.239.848.178		7.176.112.789	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.27	58.867.837.622	35.523.210.968	149.571.785.262	75.894.165.979
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.27	725	546	1.842	1.167
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hữu Bình

Nguyễn Hữu Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thế Hưng

Trần Thế Hưng

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2018

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	156,747,898,051	75,894,165,979
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	46,600,579,186	28,952,477,408
- Các khoản dự phòng	3	3,853,178,495	(1,501,349,753)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(36,917,570,354)	(22,390,134,152)
- Chi phí lãi vay	6	51,620,377,865	77,150,536,202
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	58,337,858
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	221,904,463,243	158,164,033,542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	49,123,239,583	(5,755,520,894)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(644,377,451)	2,559,510,651
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27,585,777,362)	53,263,596,710
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,065,220,234	(4,843,484,805)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(73,016,827,402)	(59,253,022,982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,936,412,811)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,063,473,087)	(1,189,337,382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	164,846,054,947	142,945,774,840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48,882,538,741)	(210,392,291,644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,730,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23,000,000,000)	6,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15,000,000,000	

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(134,008,875,002)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32,036,505,050	22,573,454,986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,116,033,691)	(315,827,711,660)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	609,691,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	109,150,755,648	1,182,976,138,687
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(474,406,219,687)	(1,275,651,891,903)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52,032,396,800)	(34,781,014,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(417,287,860,839)	482,234,232,409
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(270,557,839,583)	309,352,295,589
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	315,576,990,800	6,224,695,211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	45,019,151,217	315,576,990,800

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Hữu Bình


Tăng Cổ Văn




Trần Thế Hùng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013, thay đổi lần 5 ngày 05/02/2018

Trụ sở chính: Số 11B Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ công ty tại ngày 31/12/2018 là : 812.000.003.750 VNĐ (Tám trăm năm mươi đồng) tương đương 81,200,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VNĐ (Mười ngàn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Tại ngày 31/12/2018 các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 81.144.429.930 VNĐ. Tuy nhiên từ các số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 09 tháng đầu năm 2018 cho thấy kết quả kinh doanh của công ty là khá quan, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là số dương. Đồng thời, Công ty vẫn tiếp tục duy trì các hạn mức tín dụng, đảm bảo các nguồn thu từ bán hàng, dự kiến sẽ đem lại dòng tiền đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong 12 tháng tới. Do đó, Ban giám đốc công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính qui IV năm 2018 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị 06-15 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền 05-30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 05-06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác 05-13 năm
- Quyền sử dụng đất 20-50 năm
- Phần mềm quản lý 05-15 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/18	01/01/18
- Tiền mặt	460,447,074	367,618,270
- Tiền gửi ngân hàng	1,558,704,143	235,209,372,530
- Các khoản tiền và tương đương tiền	43,000,000,000	80,000,000,000

Công

45,019,151,217	315,576,990,800
31/12/18	01/01/18
8,000,000,000	
8,000,000,000	

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng

- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC
- Phải thu về Công ty Xây dựng số 5 _ Điện kế phụ
- Phải thu về Công ty Cổ phần xây dựng toàn thắng lợi _ Điện kế phụ
- Phải thu về XN Cấp nước Khu Liên Hợp _ Nhượng dây cáp điện
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương

31/12/18	01/01/18
107,730,000	53,865,000
5,700,000	
5,760,000	
138,093,802	
29,865,231,794	6,240,373,080
30,122,515,596	6,294,238,080

4. Trả trước cho người bán

- Tạm ứng hợp đồng thi công xây dựng hồ dự trữ, tương chắn, nhà điều hành...- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh
- Tạm ứng hợp đồng Tư vấn giám sát trạm bơm nước thô nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH TM DV Lộc Thịnh
- Tạm ứng theo hợp đồng thi công xây dựng NMN Bầu Bàng - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh

31/12/18	01/01/18
	10,000,000,000
	396,000,000
	3,244,838,819
	3,038,820,270

- Tạm ứng 30% giá trị HD thi công Ống lằng Lamen - Cty CP Kỹ Thuật Á Châu

- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC

- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty CP Tư vấn CTN WASE

Công

2,802,604,000	46,750,000	46,750,000
427,213,300		
3,276,567,300	16,726,409,089	

5. Phải thu ngắn hạn khác

- Ban quản lý dự án Cấp nước Nam TDM mở rộng
- Tạm ứng cho CB CNV Cty
- Phải thu về nhận mua hộ cổ phiếu
- Phải thu về phí thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu (mua hộ)
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất - Yuan Ta

31/12/18	01/01/18
1,730,043,486	4,683,169,894
	9,536,112,129
	55,950,000,000
16,367,724	
27,781,880	938,464
9,813,581	19,890,790

- Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Dương
- Ngân hàng Đại chúng Phú Nhuận
- Ngân hàng TM CP Tiên Phong
- Ngân hàng TM CP Nam Á
- XN Cấp nước Khu liên hợp
- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh
- Phải thu ngắn hạn khác

74,287,671 15,322,440
- 342
88,000,000 4,576
263,276,712

435,032,500
2,209,571,054 70,640,471,135

6. Hàng tồn kho

- Hoá chất sản xuất nước
- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu
- Nhiên liệu
- Vật liệu khác
- Phụ tùng
- Công cụ dụng cụ

31/12/18 01/01/18
145,055,579 113,529,678
399,121,334 399,121,334
326,054,261 282,520,659
48,681,584
75,600,000
486,670,628 41,634,264
1,481,183,386 836,805,935

Công

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ

31/12/18 01/01/18
10,273,785 453,375,259
4,572,174,643 7,194,293,403
4,582,448,428 7,647,668,662

Công

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế GTGT nộp thừa

31/12/18 01/01/18
10,647,198,695 14,757,578,688
216,206,408 216,206,408
10,863,405,103 14,973,785,096

Công

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	330,924,353,089	82,421,356,434	189,204,532,584	120,818,182	141,300,000	602,812,360,289
Tăng trong kỳ	122,337,438,149	61,343,189,110	88,053,587,161	-	5,976,647,860	277,710,862,280

+ <i>Mua sắm mới</i>	122,337,438,149	61,343,189,110	88,053,587,161		5,976,647,860	277,710,862,280
+ <i>Tăng khác</i>						
Giảm trong kỳ	47,202,861,726	-	-			47,202,861,726
+ <i>Giảm trong kỳ</i>	47,202,861,726					47,202,861,726
Số dư cuối kỳ	453,261,791,238	143,764,545,544	277,258,119,745	120,818,182	6,117,947,860	833,320,360,843
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	41,452,652,434	22,774,880,327	16,110,121,452	66,819,351		80,404,473,564
+Khấu hao trong kỳ	19,503,142,759	11,372,729,857	13,628,542,601	21,163,632	549,863,995	45,075,442,844
Số dư cuối kỳ	60,955,795,193	34,147,610,184	29,738,664,053	87,982,983	549,863,995	125,479,916,408
Giá trị còn lại của						
Tại ngày 01/01/2018	289,471,700,655	59,646,476,107	173,094,411,132	53,998,831	141,300,000	522,407,886,725
Tại ngày 31/12/2018	392,305,996,045	109,616,935,360	247,519,455,692	32,835,199	5,568,083,865	707,840,444,435

10. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	29,850,697,570			692,029,818	30,542,727,388
Tăng trong kỳ	28,965,979,105				28,965,979,105
+ <i>Tăng trong kỳ</i>	28,965,979,105				28,965,979,105
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	58,816,676,675			692,029,818	59,508,706,493
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,047,910,654			202,962,140	1,250,872,794
+ <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,463,295,909			61,840,433	1,525,136,342
Số dư cuối kỳ	2,511,206,563			264,802,573	2,776,009,136
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2018	28,802,786,916			489,067,678	29,291,854,594
Tại ngày 30/09/2018	56,305,470,112			427,227,245	56,732,697,357

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/18

01/01/18

- Dự án nhà máy nước Bàu Bàng
- Dự án nâng cấp nhà máy nước Dĩ An

Cộng

923,134,519	225,610,969,015
18,815,066,409	
19,738,200,928	225,610,969,015

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & Môi trường (WASE)

31/12/18	01/01/18
695,758,875,002	695,625,000,000
5,480,000,000	5,613,875,002
701,238,875,002	701,238,875,002

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH ITV Cấp Nước Đồng Nai (ii)

160,514,007,495	160,514,007,495
160,514,007,495	160,514,007,495

(i)

Cty CP Nước TDM là cổ đông chiến lược của Cty Cp Nước - Môi trường Bình Dương (BIWASE) với tỷ lệ sở hữu là: 38,5 % tương đương 57.750.000 CP. Tại ngày 31/12/2018 Công ty đã dùng 5.250.000 CP (tương đương 3,5% VDL) thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương.

(ii)

Khóa đầu tư mua 12.050.833 cổ phiếu phổ thông của công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai (chiếm 12,05% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13.220 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160.314.001.433 VND. Tại ngày 31/12/2018 Công ty đã mua 3.220 cổ phiếu Công ty CP Cấp nước Dương Nội *đã làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam*

13. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

31/12/18	01/01/18
(3,853,178,495)	

14. Phải trả người bán ngắn hạn

- Chi phí thi công xây dựng nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5
- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp (Biwase)
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An (Biwase)
- Xí Nghiệp cơ điện BIWASE

31/12/18	01/01/18
1,581,956,906	1,581,956,906
53,865,000	2,031,312,120
5,524,054,745	5,600,323,974
1,308,972,435	1,308,972,435

- Chi phí thi công tuyến ống DI800 nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	676,575,012	3,800,076,762
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường (Wase)		89,186,700
- Chi phí mua thiết bị cho nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH MTV Prominent Dosiertechnik		45,797,690
- Nhà máy hoá chất Biên Hoà	529,474,000	317,240,000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao	105,930,000	42,680,000
- Xi nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước		59,100,000
- Doanh Nghiệp tư nhân Quang Tiến		121,649,000
- Cty TNHH TM DV Trung Kim Phát		26,478,403
- Công ty Phần mềm V6	-	3,500,000
- Công ty TNHH MTV Dầu Tiếng Phước Hoà	1,073,888,100	
- Cty TNHH TM & DV Tân Hoa	10,802,000	
- Cty Phát Triển Công nghệ Hoàng Kim	7,920,000	
- DNTN Quản cáo AMC	43,714,000	
- Ban quản lý Dự án NTDM	1,891,142,752	
- Cty TM và DV Viễn Thông Mới	3,619,000	
	12,811,913,950	13,719,301,555

Công

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế tài nguyên
 - Thuế thu nhập cá nhân

Công

16. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn
- Trích trước chi phí lãi vay mượn vốn cổ đông
 - Trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng
 - Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gd2

	31/12/18	01/01/18
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,239,699,978	
- Thuế tài nguyên	200,555,200	83,545,000
- Thuế thu nhập cá nhân	53,128,717	39,879,266
	2,493,383,895	123,424,266
	31/12/18	01/01/18
- Trích trước chi phí lãi vay mượn vốn cổ đông		21,951,677,568
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	415,912,912	1,404,624,663
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gd2	65,591,818	65,591,818

- Tiền mua nước thô tháng 6/2018 - Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa

128,758,500
610,263,230 **23,421,894,049**

17. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/18	01/01/18
- Phải trả về uỷ quyền đầu tư cổ phiếu - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương		40,500,000,000
- Phải trả về uỷ quyền mua cổ phiếu - Công ty CP Thương mại XNK Hiệp Thành Phú		4,950,000,000
- Phải trả về uỷ quyền mua cổ phiếu - Công ty TNHH SX và TM Quỳnh Phúc (i)		9,979,500,000
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Tổng công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện		80,000,000,000
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiền Phong Phía Nam	14,720,000,000	140,000,000,000
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Công ty CP Nhựa Thiệu Niên Tiền Phong	8,280,000,000	
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Hồ Lê Minh		40,000,000,000
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu phát hành cho người lao động 2017		47,392,560,000
- Đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Bàu Bàng		800,000,000
- Cty CP Xây dựng số 5		75,873,798
- Mượn vốn cổ đông		49,107,440,000
- Chi phí lãi vay còn phải trả cho cổ đông	1,009,531,600	
- Chi phí lãi vay phải trả - Công ty CP Thương mại XNK Hiệp Thành Phú	400,000,000	
- Chi phí lãi vay còn phải trả Công TNHH SX TM Quỳnh Phúc	200,000,000	
- Chi phí lãi vay còn phải trả - Công ty TNHH MTV TM DV KT D&B		
	24,609,531,600	412,805,373,798

18. Vay và nợ thuế tài chính

a/ Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn BIDV - Chi nhánh Bình Dương	31/12/18	01/01/18
Vay ngắn hạn VCB - Chi nhánh Bình Dương		149,097,719,687
Mượn vốn ngắn hạn cổ đông công ty + khác	592,943,648	85,430,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	128,428,500,000	139,728,500,000
	129,021,443,648	374,256,219,687

- Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Dương, lãi suất trong hạn: 8,5%/năm. Thời hạn vay: 11 tháng. Mục đích vay vốn lưu động theo hạn mức. Đến ngày 30/09/2018 đã trả hết.

- Hợp đồng tín dụng số 080B18 ngày 19/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương, lãi suất trong hạn: 6,5%/năm. Thời hạn vay: 03 tháng. Mục đích vay vốn lưu động theo hạn mức.

b/ Vay dài hạn

NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương	31/12/18	01/01/18
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương	72,544,231,087	104,922,731,087
	113,371,312,000	164,763,500,000

Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương
Mượn vốn cổ đông

189,600,000,000	225,850,000,000
49,107,440,000	
424,622,983,087	495,536,231,087

Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 14280090/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 24/09/2014, hạn mức 110 tỷ VNĐ, thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 là 7%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất đang áp dụng từ ngày 30/06/2018 là 8,8%/năm. Dư nợ tại ngày 31/12/2018 là 37.375.231.087 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số : 14290116/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay không vượt quá 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất áp dụng từ ngày 01/09/2016 là 8,7%/năm. Mục đích vay là để đầu tư cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là: 22.747.500.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng cầm cố có phiên số 15280197/HĐCC ngày 15/9/2015

- Theo hợp đồng tín dụng số : 170167/2017-HĐCVDADT/NHCT-640 ngày 28/12/2017, hạn mức vay không vượt quá 56 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Mục đích vay giải ngân bù đắp chi phí thuộc dự án "Tuyển đống chuyển tải nước thô Dĩ An 2 D1400. Dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là: 44.800.000.000 đồng.

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10/2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên được điều chỉnh lại trên cơ sở thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³ /ngày đêm. Lãi suất đang áp dụng 8,7%/năm (áp dụng từ 23/11/2018). Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 108.887.500.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/03/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 6,95%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9%/năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng giai đoạn 2 nâng công suất lên 100,000 m³ /ngày đêm. Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Mức lãi suất đang áp dụng 8,7% (áp dụng từ ngày 23/11/2018), Dư nợ tại ngày 31/12/2018 là 55.876.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 059K18 ngày 19/11/2018, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 8,2%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 2,6%/năm. Mục đích vay là thực hiện "Nâng cấp bê tông Thuộc NMN Dĩ An". Thời gian trả nợ gốc 3 tháng/lần. Mức lãi suất đang áp dụng 8,2% (áp dụng từ ngày 19/11/2018), Dư nợ tại ngày 31/12/2018 là 8.407.812.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 31/12/2018 là 54.000.000.000 đồng, Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường và 52.250.000 cổ phiếu góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 6,95%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một giai đoạn 1 công suất 45.000 m³/ngày. Dư nợ tại ngày 31/12/2018 là 10.000.000.000 đồng, Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường à 52.250.000 cổ phiếu góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 31/12/2018 là 68.250.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 75 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 31/12/2018 là 93.600.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	650,404,963,750	(296,380,000)	18,506,521,805	75,894,165,979	744,509,271,534
Tăng vốn trong kỳ	161,595,040,000	145,615,701,818	-	-	307,210,741,818
Lợi nhuận trong kỳ			16,272,352,579	149,571,785,262	149,571,785,262
Trích quỹ trong kỳ				7,589,416,600	23,861,769,179
Chia cổ tức				52,032,396,800	52,032,396,800
Số dư tại ngày 31/12/2018	812,000,003,750	145,319,321,818	34,778,874,384	149,571,785,262	1,141,669,985,214

19.2 Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018, vốn điều lệ của Công ty là 812.000.003.750 VNĐ, vốn thực góp đến 31/12/2018 như sau

Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2018

Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2018

	<u>Số CP</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>Số CP</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Cổ đông						
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUYNH PHÚC	25,619,000	256,190,000,000	39.39%	13,072,727	130,727,270,000	16.10%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT D&B	11,421,960	114,219,600,000	17.56%			
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NTP	11,407,000	114,070,000,000	17.54%	8,407,000	84,070,000,000	10.35%
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM			0.00%	7,000,000	70,000,000,000	8.62%
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN			0.00%	4,059,500	40,595,000,000	5.00%
Cổ đông khác	16,592,536	165,925,363,750	25.51%	48,660,773	486,607,733,750	59.93%
Công	65,040,496	650,404,963,750	100.00%	81,200,000	812,000,003,750	100.00%

20.

- Doanh thu cung cấp nước cho bên liên quan - Công ty CP nước - Môi trường Bình Dương
- Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản đầu tư
- Doanh thu từ chuyển nhượng vật tư

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
	76,809,121,608	58,155,157,091
	7,530,000,000	
	125,539,820	
	84,464,661,428	58,155,157,091

21.

Giá vốn hàng bán

- Giá vốn cung cấp nước
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản
- Giá vốn chuyển nhượng vật tư

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
	24,462,087,193	17,399,286,989
	3,059,171,721	
	121,703,960	
	27,642,962,874	17,399,286,989

22.

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
	2,055,702,999	1,294,726,197
	1,921,959,370	1,588,095,468
	10,262,987,039	7,314,220,178

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,678,160,480	6,823,970,263
- Chi phí bằng tiền khác	724,152,986	378,274,883
	27,642,962,874	17,399,286,989
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	891,482,095	69,768,598
- Có tức	4,820,333,200	14,437,500,000
	5,711,815,295	14,507,268,598
24. Chi phí tài chính	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Lãi tiền vay cho hoạt động SXKD	10,710,068,898	12,558,031,714
- Lãi tiền vay cho hoạt động tài chính	1,220,473,979	5,689,679,947
- Chi phí tài chính	3,948,987	-
	11,934,491,864	18,247,711,661
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Chi phí nhân viên	523,732,359	826,905,245
- Chi phí đồ dùng văn phòng	41,451,622	93,708,044
- chi phí khấu hao TSCĐ	123,665,777	124,088,210
- Thuế, phí và lệ phí	107,807,166	(38,294,439)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	493,918,920	394,940,011
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	387,037,908	197,773,546
	1,677,613,752	1,599,120,617
26. Thu nhập khác	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	176,795,447	146,904,546
27. Chi phí khác	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	37,401,893	40,000,000
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Lợi nhuận/lỗ trước thuế	61,107,685,800	35,523,210,968
Các khoản điều chỉnh giảm:	17,304,715,174	14,437,500,000
Các khoản điều chỉnh tăng	993,992,926	
Thu nhập tính thuế TNDN	44,796,963,552	21,085,710,968
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	44,989,264,672	20,978,806,422
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(192,301,120)	106,904,546

Thuế TNDN phải nộp
 Thuế TNDN được miễn
 Thuế TNDN được giảm (50%)
 Thuế TNDN còn phải nộp sau khi hưởng ưu đãi giảm

4,479,696,355
 2,239,848,178
 2,239,848,178

29. **Lãi cơ bản trên cổ phần**
 - Lợi nhuận chưa phân phối
 - Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Quý IV/2018
 58,867,837,622
 81,200,000
 725

Quý IV/2017
 35,523,210,968
 65,040,496
 546

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế)
 Từ 01/01/2018 Công ty được hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Bình

Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 01 năm 2019



Trần Thị Hằng